

Bản án số: 197/2020/HC-PT  
Ngày: 27-9-2020  
V/v khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Việt Cường.**

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Tấn Long.**

Bà **Lê Thúy Cầu.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Hoàng Hải An** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** Bà **Bùi Ngô Ý Nhi**  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27-9-2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 132/2020/TLPT-HC ngày 17-02-2020 về “**Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai**”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HC-ST ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1706/2020/QĐ-PT ngày 15-9-2020, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Ông **Võ L**; địa chỉ cư trú: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

Chị **Đỗ Thị Phương Th**; địa chỉ cư trú: Số 122, Đường N1, phường C1, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Giấy ủy quyền ngày 27-6-2020) có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh **Lê Quang H1**; địa chỉ cư trú: Số 122, Đường N1, phường C1, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Giấy ủy quyền ngày 03-7-2020), có mặt

**- Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Nguyễn Thế H2** - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố H (Giấy ủy quyền số 3089/UBND ngày 24-9-2019), có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

**1. Ông Nguyễn Văn Thành N** - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và

Môi trường thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**2. Ông Trần Thanh K** - Công chức địa chính xã C, thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**1. Bà Đặng Thị H2**; địa chỉ cư trú: Số 132/3, đường L, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Lê Văn Th1; địa chỉ cư trú: số 132/3 đường L, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Giấy ủy quyền ngày 26-7-2019), có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2:*

Luật sư Phạm Văn Nh và Luật sư Trần Ngọc A - Văn phòng Luật sư Quảng Đà, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, đều có mặt.

**2. Bà Trần Thị Tr**; địa chỉ cư trú: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

**3. Chị Võ Thị Bích Tr1**; địa chỉ cư trú: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**4. Chị Võ Thị Thanh Tr2**; địa chỉ cư trú: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**5. Ủy ban nhân dân xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.**

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Hùng L3 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã C, vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người khởi kiện trình bày:*

Hộ gia đình ông (Võ L) là chủ sử dụng thửa đất số 72 (số 311), tờ bản đồ số 15 (số 04), diện tích 378,4 m<sup>2</sup> tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông khai hoang từ năm 1993 và được UBND xã C xác nhận gia đình ông sử dụng từ sau ngày 15-10-1993 đến trước ngày 01-7-2004. Năm 1998, vợ chồng ông xây một ngôi nhà cấp 4 để ở, tuy không có giấy phép xây dựng nhưng đã sử dụng từ trước đến nay không ai có ý kiến gì. Theo hồ sơ 64/CP, thì thửa đất này do bà Đặng Thị H2 kê khai, nhưng theo hồ sơ VN2000 thì do ông (Võ L) kê khai. Đến năm 2017, ông làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, nhưng Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố H trả lời thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup> đã được cấp cho bà Đặng Thị H2, nên không đồng ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Do đó, ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>.

*Người khởi kiện trình bày:*

- Về nguồn gốc thửa đất hiện nay ông Võ L đang khởi kiện:

Theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg thì thuộc một phần diện tích của 03 thửa đất tại tờ bản đồ số 07, xã C là: Thửa đất số 79, diện tích 100 m<sup>2</sup>, loại đất ao do UBND xã C quản lý; thửa đất số 80, diện tích 100 m<sup>2</sup>, loại đất màu do UBND xã C quản lý và thửa đất số 93, diện tích 960 m<sup>2</sup>, loại đất màu do ông Nguyễn Ng, ông Nguyễn D và ông Trần Bình (hay còn gọi là ông Trần Công B1) kê khai, đăng ký.

Theo hồ sơ Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư, do bà Đặng Thị H2 kê khai, đăng ký.

Theo hồ sơ đo mới VN2000 là một phần diện tích của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4 m<sup>2</sup> loại đất ở và đất nông nghiệp do ông Võ L đăng ký.

- Về quá trình sử dụng đất:

Thời điểm trước ngày 05-12-1994 (thời điểm công nhận hồ sơ theo Nghị định 64/CP tại xã C) thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7 (hồ sơ 299/TTg) được ông Nguyễn Ng, ông Nguyễn D và ông Trần Công B1 sản xuất.

Tại thời điểm đăng ký theo Nghị định 64/CP, thì ông Trần Công B1 kê khai, đăng ký và sử dụng thửa đất số 310, tờ bản đồ số 04, diện tích 670 m<sup>2</sup> (một phần của thửa đất số 93, diện tích 960 m<sup>2</sup>, loại đất màu theo hồ sơ 299/TTg).

Ông Nguyễn Ng và ông Nguyễn D không tiếp tục sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 93, diện tích 960 m<sup>2</sup> loại đất màu (theo hồ sơ 299/TTg) nên bà Nguyễn Thị Th (hộ sử dụng đất lân cận) sử dụng, canh tác tại vị trí đất này. Năm 1994, ông Võ L lập gia đình và sử dụng thửa đất hoang 312 để canh tác (nằm bên cạnh thửa đất số 311, mà bà Đặng Thị H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Khi ông Võ L làm nhà ở và mở rộng thì lấn sang phần đất của thửa đất số 311 của bà H2 và một phần thửa đất số 309. Theo đo đạc theo VN2000, thì thửa đất của ông Võ L hiện nay sử dụng là thửa số 72, tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4 m<sup>2</sup>, tức là bao trùm thửa đất số 311, diện tích 240 m<sup>2</sup>: thửa đất 312, diện tích 64 m<sup>2</sup> và một phần thửa 309, diện tích 220 m<sup>2</sup>.

Năm 1994, bà Đặng Thị H2 có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chưa hoàn thành thủ tục thì đã chuyển đi. Theo Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup> đứng tên hộ bà Đặng Thị H2, được UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã thất lạc, hiện nay không có hồ sơ lưu mà chỉ có 01 Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị H2 vào năm 1994 (chưa có cơ quan Nhà nước nào xác nhận). Sau đó, bà Đặng Thị H2 chuyển nơi cư trú khi thủ tục xin cấp đất chưa hoàn thành. Bà Đặng Thị H2 không quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, xã C từ thời điểm có đơn xin cấp đất đến nay. Theo Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì diện tích đất này đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H2, nhưng không rõ lý do tại thời điểm năm 1994, UBND xã C chưa bàn giao cho công dân, hiện nay không thể xác minh sự tồn tại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để xem xét tính hợp pháp. Do đó, việc ông Võ L khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>, xã C là không có cơ sở.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*- Bà Đặng Thị H2 trình bày:*

Các văn bản trả lời của UBND thành phố H đều thể hiện thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, xã C có chủ sử dụng đất hợp pháp là bà (Đặng Thị H2) và đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà trên cơ sở bà kê khai theo Hồ sơ 64/CP. Do đó, việc UBND xã C xác nhận nguồn gốc sử dụng thửa đất nêu trên là do ông Võ L khai hoang là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Hiện nay, bà vẫn chưa được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án:

- Buộc UBND thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư.

- Hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21-3-2009 của UBND xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

*- UBND xã C trình bày:*

Ngày 27-4-2018, UBND xã C có mời bà Đặng Thị H2 đến làm việc liên quan đến lợi ích của bà, nhưng bà H2 không đến. Ông Lê Văn Th1 (tức ông Nguyễn Lê Văn Th1) là chồng bà H2 thừa nhận từ năm 1992 đến nay bà H2 không có đơn và cũng không liên hệ UBND xã C về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình và từ thời điểm đó đến nay, bà H2 cũng không sinh sống tại địa phương. Năm 1998, ông Võ L làm nhà, nhưng bà H2 cũng không đến khu đất để yêu cầu bảo vệ quyền lợi của mình. Sau này, UBND xã C mời bà H2 lần thứ ba, thì bà H2 mới đến. Bản thân bà H2 không biết việc UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình. Ông Võ L là người sử dụng và có công tôn tạo đất. Hiện nay ông Võ L có nhà ở ổn định, có ý kiến của thôn xác nhận nội dung này. Trên cơ sở này, cùng với việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, UBND xã C xác định: Từ năm 1992 đến nay bà Đặng Thị H2 không đến liên hệ để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến thửa đất mà bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay bà H2 đã có nhà ở ổn định ở nơi khác, UBND xã C đã có đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H2. Vì vậy, mới có việc UBND xã C có Giấy xác nhận nguồn gốc đất cho ông Võ L, do đó yêu cầu của bà H2 là không có căn cứ.

*- Bà Trần Thị Tr, chị Võ Thị Bích Tr1 và chị Võ Thị Thanh Tr2 trình bày:* Thống nhất với trình bày của người khởi kiện.

*- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị H2 trình bày:*

Bà Đặng Thị H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kê khai 64/CP vào năm 1994. Năm 1998, ông Võ L mới đến thì không thể có việc ông L khai hoang đất. Từ khi bà Đặng Thị H2 đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay bà H2 chưa được nhận Giấy chứng nhận để thực hiện quyền của mình. Hiện nay bà Đặng Thị H2 cũng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không thể xác nhận nguồn gốc đất của ông Võ L là đất khai hoang và xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ L được.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HC-ST ngày 22-11-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam:*

Căn Điều 129; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 22, 26 và 166 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp cho hộ bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H2 về việc: Buộc UBND phố H thực hiện hành vi hành chính giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư và hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21-3-2009 của UBND xã C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03-12-2019, người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Do không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên ngày 03-12-2019, người khởi kiện là ông Võ L kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp cho hộ bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H2 đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện:

Ông Võ L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề:

[2.1]. Về tố tụng:

Người khởi kiện yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà Đặng Thị H2; người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H2 giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án: Buộc UBND thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà (Đặng Thị H2) và yêu cầu hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21-3-2009 của UBND xã C. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”; đồng thời, xác định quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh là đúng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 và Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung thêm vợ và các con của ông Võ L gồm: bà Trần Thị Tr, chị Võ Thị Bích Tr1 và chị Võ Thị Thanh Tr2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giải thích quyền, nghĩa vụ cho đương sự là thực hiện đúng quy định tại Điều 38, Điều 58 của Luật Tố tụng hành chính.

## [2.2]. Về nội dung:

### [2.2.1]. Về nguồn gốc thửa đất:

Theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15 hiện nay là thuộc một phần diện tích của 03 thửa đất tại tờ bản đồ số 07, xã C là: Thửa đất số 79, diện tích 100 m<sup>2</sup>, loại đất ao do UBND xã C quản lý; thửa đất số 80, diện tích 100 m<sup>2</sup>, loại đất màu do UBND xã C quản lý và thửa đất số 93, diện tích 960 m<sup>2</sup>, loại đất màu do ông Nguyễn Ng, ông Nguyễn D và ông Trần Bình (hay còn gọi là ông Trần Công B1) kê khai, đăng ký.

Theo hồ sơ Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư, do bà Đặng Thị H2 kê khai, đăng ký.

Theo hồ sơ đo mới VN2000 là một phần diện tích của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4 m<sup>2</sup> loại đất ở và đất nông nghiệp do ông Võ L kê khai, đăng ký.

### [2.2.2]. Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất (không ghi ngày tháng năm), nhưng được UBND xã C xác định là vào năm 1992, bà Đặng Thị H2 cùng chồng là ông Lê Văn Th1 (tức ông Nguyễn Lê Văn Th1) đăng ký kê khai đối với thửa đất số 311, diện tích 240 m<sup>2</sup> loại đất thổ cư, trong đó có 200 m<sup>2</sup> đất ở và 40 m<sup>2</sup> đất màu. Tại sổ cấp Giấy chứng nhận theo Hồ sơ 64/CP của UBND xã C lưu giữ (số vào sổ 1285, số phát hành của Tổng Cục quản lý ruộng đất 4351), bà Đặng Thị H2 có hộ khẩu ở thôn 4, xã C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 240 m<sup>2</sup>; đồng thời, người khởi kiện (ông Võ L) xác định bà Đặng Thị H2 đã được UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994. Như vậy, tuy bà Đặng Thị H2 chưa được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng quyền và nghĩa vụ sử dụng đất hợp pháp của bà Đặng Thị H2 đã được xác lập từ năm 1994. Do đó, việc UBND thị xã (nay là thành phố) H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H2 nhưng không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 là do lỗi của cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai.

Ông Võ L cho rằng năm 1993, ông đến khu đất này khai hoang, sử dụng, nhưng

căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup> thuộc một phần của các thửa đất 79, 80, 93, cùng tờ bản đồ số 07 do UBND xã C và một số hộ dân kê khai, sử dụng theo hồ sơ 299/TTg và đến khi kê khai theo hồ sơ 64/CP cũng đã được bà Đặng Thị H2 đăng ký, kê khai. Do bà Đặng Thị H2 đi làm ăn xa, không trực tiếp sử dụng đất và chưa được giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông Võ L sử dụng và làm nhà trên phần đất bên cạnh thửa đất số 311 và sau này lấn sang thửa đất số 311 của bà Đặng Thị H2 (theo trình bày của cán bộ địa chính xã C). Như vậy, tuy ông Võ L có công tiếp tục khai hoang, bồi đắp, giữ gìn đất đai nhưng ông L sử dụng đất trên phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H2 là vi phạm pháp luật về đất đai. Mặt khác, thời điểm ông Võ L sử dụng đất được xác định sớm nhất là năm 1994 và làm nhà ở là năm 1998, nhưng bà Đặng Thị H2 đã đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và có Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 1994; ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Võ L xác định ông Võ L làm nhà trên diện tích chưa đến 100 m<sup>2</sup>, nhưng ông L không biết thửa đất của bà Đặng Thị H2 ở vị trí nào. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm: “Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho hộ bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>” là có căn cứ.

[2.2.3]. Yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H2 có liên quan đến yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ L. Do ông Võ L kháng cáo toàn bộ bản án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét cả nội dung này và thấy rằng: bà Đặng Thị H2 đã thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994. Ông Võ L sử dụng đất từ sau ngày 15-10-1993 và tiến hành khai hoang một phần đất để canh tác và làm nhà, UBND xã C thực hiện chức năng xác định thực tế sử dụng đất của ông Võ L từ sau ngày 15-10-1993 là đúng thẩm quyền, nhưng khi xác nhận UBND xã không trừ phần diện tích đất đã được UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H2 là sai sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị H2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm “Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H2 về việc buộc UBND thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho hộ bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư và hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21-3-2009 của UBND xã C” là đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của ông Võ L đã được Hội đồng phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Võ L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.**

- Bác kháng cáo của ông Võ L.
- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HCST ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**2.** Áp dụng Điều 30; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 26 và Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ L về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp cho hộ bà Đặng Thị H2 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m<sup>2</sup>.

**3.** Các quyết định khác được thực hiện theo Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HCST ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**4. Về án phí:**

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông Võ L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000410 ngày 15-12-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (do chị Đỗ Thị Phương Th nộp) nay được chuyển thành án phí; ông Võ L đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

**5.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo đ/chỉ);
- Lưu: h/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Việt Cường**